

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN
KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300648264 đăng ký lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 406 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Minh Xuân	Phó chủ tịch
Ông: Trương Minh Long	Ủy viên
Ông: Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên
Ông: Lương Ngọc Bảo	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Thế Đức	Tổng Giám đốc
Ông: Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trương Minh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đỗ Thị Long Châu	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên
Ông: Võ Hồng Tương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		386.487.151.881	369.509.500.587
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	139.536.332.212	166.405.815.377
111	1. Tiền		69.150.332.212	25.115.465.377
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.386.000.000	141.290.350.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	66.304.081.750	3.814.452.323
121	1. Đầu tư ngắn hạn		66.304.081.750	3.814.452.323
130	III. Các khoản phải thu		171.927.069.386	197.766.163.738
131	1. Phải thu của khách hàng		92.422.681.699	73.025.986.508
132	2. Trả trước cho người bán		77.457.136.146	121.094.260.056
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.207.296.879	3.766.820.875
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(160.045.338)	(120.903.701)
140	IV. Hàng tồn kho	6	6.766.720.633	-
141	1. Hàng tồn kho		6.766.720.633	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.952.947.900	1.523.069.149
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		217.303.175	135.092.908
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.710.644.725	576.239.474
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	25.000.000	811.736.767
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.527.436.482	117.903.824.644
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		24.040.517.773	26.667.054.458
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.203.596.798	16.794.106.111
222	- Nguyên giá		21.720.635.158	22.212.548.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.517.038.360)	(5.418.442.525)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.836.920.975	9.872.948.347
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.926.739.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.057.025)	(53.790.653)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		97.127.992.787	90.623.824.242
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	17.947.700.000	17.243.086.255
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	33.468.637.133	33.468.637.133
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	48.283.172.454	48.283.172.454
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.571.516.800)	(8.371.071.600)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.358.925.922	612.945.944
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	459.879.492	383.899.514
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	899.046.430	229.046.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		509.014.588.363	487.413.325.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. Nợ phải trả		225.323.383.759	209.386.198.274
310	I. Nợ ngắn hạn		225.249.133.759	209.311.948.274
312	2. Phải trả cho người bán		153.262.476.418	141.111.384.841
313	3. Người mua trả tiền trước		152.122.015	117.716.811
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.346.897.633	3.415.657.847
315	5. Phải trả người lao động		11.412.885.323	5.490.463.476
316	6. Chi phí phải trả	18	1.645.541.890	4.917.760.690
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	50.079.187.554	49.043.011.525
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.350.022.926	5.215.953.084
330	II. Nợ dài hạn		74.250.000	74.250.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	74.250.000	74.250.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		283.691.204.604	278.027.126.957
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	21	283.691.204.604	278.027.126.957
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.555.010.644	22.890.932.997
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		509.014.588.363	487.413.325.231

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		
USD	1.670.529,30	308.327,77
EUR	228,52	239,44

Người lập



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014



Vũ Thế Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	870.105.625.428	788.689.388.111
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		870.105.625.428	788.689.388.111
11	4. Giá vốn hàng bán	23	850.285.325.848	771.406.885.729
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.820.299.580	17.282.502.382
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	21.902.800.543	28.222.714.879
22	7. Chi phí tài chính	25	(4.946.802.946)	(1.679.748.726)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.762.263.539	21.049.213.056
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.907.639.530	26.135.752.931
31	11. Thu nhập khác	27	6.087.621.655	646.632.876
32	12. Chi phí khác	28	3.395.416	2.898.114
40	13. Lợi nhuận khác		6.084.226.239	643.734.762
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.991.865.769	26.779.487.693
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	7.490.045.218	5.631.786.030
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>28.501.820.551</u>	<u>21.147.701.663</u>

Người lập

Kế toán trưởng


Cao Thị Mỹ Trang


Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014


Tổng Giám đốc
Vũ Thế Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TÊ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		35.991.865.769	26.779.487.693
	2. Điều chỉnh các khoản		(24.944.123.898)	(30.773.292.589)
02	- Khấu hao TSCĐ		2.402.394.831	2.438.469.997
03	- Các khoản dự phòng		(5.760.413.163)	(5.717.955.469)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		190.686.763	260.670.294
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.776.792.329)	(27.754.477.411)
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.047.741.871	(3.993.804.896)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.071.261.433	(33.608.820.690)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.766.720.633)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.423.757.518	20.097.533.989
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(158.190.245)	6.309.412.853
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.106.476.593)	(4.276.566.759)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.652.247.190	98.180.471
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.924.951.316)	(8.754.297.624)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.238.669.225	(24.128.362.656)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(128.422.073)	(359.379.091)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65.000.000.000)	(271.015.258.769)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.510.370.573	267.925.800.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.715.000.000)	(12.809.489.800)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.495.835.949	29.264.854.049
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.837.215.551)	13.006.526.389
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.404.210.500)	(15.301.659.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.404.210.500)	(15.301.659.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(27.002.756.826)	(26.423.495.267)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		166.405.815.377	192.568.640.350
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		133.273.661	260.670.294
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	139.536.332.212	166.405.815.377

Người lập

Kế toán trưởng

A

Cao Thị Mỹ Trang



Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014



Vũ Thế Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300648264 đăng ký lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 406 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Công ty có 01 công ty con:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 và 12.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước.
- Nhận đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng và chia lẻ, quản lý container, đại lý cho các hãng giao nhận, đại lý cho các hãng chuyển phát nhanh, đại lý ký gửi hàng hóa, địa lý thủ tục hải quan, kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, mua bảo hiểm hàng hóa theo quy định của Nhà nước.
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước.
- Dịch vụ cung ứng tài biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc và cung ứng mọi dịch vụ sửa chữa, thay thế máy móc, tàu biển, gửi trả lại hàng tàu những máy móc thiết bị hư để thay thế hoặc dư thừa theo yêu cầu của hãng tàu trong quá trình sửa chữa nâng cấp.
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh.
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cao ốc văn phòng, căn hộ chung cư, trung tâm thương mại, nhà hàng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2013 Công ty con Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn Cầu Vina Vinatrans đã hoàn tất công tác giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (nếu có).

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.526.420.609	2.457.180.293
Tiền gửi ngân hàng	66.623.911.603	22.658.285.084
Các khoản tương đương tiền (*)	70.386.000.000	141.290.350.000
	139.536.332.212	166.405.815.377

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền

	Thời hạn	Lãi suất	31/12/2013
			VND
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	3 tháng	6,8%	3.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	3 tháng	6,8%	4.386.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	1 tháng	5,0%	5.000.000.000
Tiền gửi NH Đầu tư phát triển Chi nhánh Gia Định	3 tháng	8,0%	15.000.000.000
Tiền gửi NH Đầu tư phát triển Chi nhánh Gia Định	1 tháng	9,0%	5.000.000.000
Tiền gửi NH Đầu tư phát triển Chi nhánh Gia Định	1 tháng	9,0%	5.000.000.000
Tiền gửi NH TMCP Công thương VN - CN Thủ Đức	3 tháng	7,0%	21.000.000.000
Tiền gửi NH TMCP Công thương VN - CN Thủ Đức	1 tháng	6,0%	3.000.000.000
Công ty TNHH dịch vụ HH Véc tơ Quốc tế vay	3 tháng	12,0%	5.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans vay	3 tháng	11,0%	4.000.000.000
			70.386.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VCB	66.304.081.750	3.814.452.323
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.104.350.000	3.614.720.573
Bảo lãnh tại Ngân hàng BANK GUARRANTEE	65.000.000.000	-
	199.731.750	199.731.750
	66.304.081.750	3.814.452.323

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.713.608.036	2.491.246.177
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	941.405.479
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	863.057
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm	-	22.567.414
Phải thu khác	493.688.843	310.738.748
	2.207.296.879	3.766.820.875

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.766.720.633	-
	6.766.720.633	-

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.710.644.725	576.239.474
	1.710.644.725	576.239.474

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	-	186.736.767
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	625.000.000
	25.000.000	811.736.767

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	11.529.150.502	720.290.085	9.629.465.315	333.642.734	22.212.548.636
Tăng trong năm	-	128.422.073	-	-	128.422.073
- Mua sắm	-	128.422.073	-	-	128.422.073
Giảm trong năm	(57.687.717)	(248.659.433)	(55.075.923)	(258.912.478)	(620.335.551)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	(57.687.717)	(248.659.433)	(55.075.923)	(258.912.478)	(620.335.551)
Số cuối năm	11.471.462.785	600.052.725	9.574.389.392	74.730.256	21.720.635.158
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	2.984.173.045	205.544.954	2.111.875.190	116.849.336	5.418.442.525
Tăng trong năm	1.099.483.978	103.014.820	1.128.013.118	35.855.543	2.366.367.459
- Trích khấu hao TSCĐ	1.099.483.978	103.014.820	1.128.013.118	35.855.543	2.366.367.459
Giảm trong năm	(29.195.278)	(95.789.064)	(30.789.655)	(111.997.627)	(267.771.624)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	(29.195.278)	(95.789.064)	(30.789.655)	(111.997.627)	(267.771.624)
Số cuối năm	4.054.461.745	212.770.710	3.209.098.653	40.707.252	7.517.038.360
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.544.977.457	514.745.131	7.517.590.125	216.793.398	16.794.106.111
Số cuối năm	7.417.001.040	387.282.015	6.365.290.739	34.023.004	14.203.596.798

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	9.623.759.000	302.980.000	9.926.739.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(14.761.000)	(14.761.000)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	(14.761.000)	(14.761.000)
Số cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	-	53.790.653	53.790.653
Tăng trong năm	-	36.027.372	36.027.372
- Trích khấu hao TSCĐ	-	36.027.372	36.027.372
Giảm trong năm	-	(14.761.000)	(14.761.000)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	(14.761.000)	(14.761.000)
Số cuối năm	-	75.057.025	75.057.025
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.623.759.000	249.189.347	9.872.948.347
Số cuối năm	9.623.759.000	213.161.975	9.836.920.975

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn cầu Vina Vinatrans (1)	-	1.423.242.968
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (2)	17.947.700.000	15.819.843.287
	17.947.700.000	17.243.086.255

(1) Thanh lý khoản đầu tư do Công ty con giải thể trong năm 2013

(2) Góp bổ sung vốn vào công ty con trong năm

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	12.530.095.718	12.530.095.718
Công ty TNHH Nissin Logistics	4.677.465.455	4.677.465.455
Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	8.376.012.000
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	2.985.063.960	2.985.063.960
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000
	33.468.637.133	33.468.637.133

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:			47.808.434.258	47.808.434.258
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Thương mại (*)	989.100	989.100	17.100.000.000	17.100.000.000
Công ty CP Vận tải Ngoại thương (*)	608.000	608.000	6.893.204.819	6.893.204.819
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	600.000	600.000	14.040.000.000	14.040.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	123.511	123.511	2.049.724.300	2.049.724.300
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	152.400	152.400	2.042.383.568	2.042.383.568
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế			5.058.631.771	5.058.631.771
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt			624.489.800	624.489.800
Cho vay dài hạn			474.738.196	474.738.196
Tiền gửi tại NHTMCP Ngoại thương VN			474.738.196	474.738.196
			48.283.172.454	48.283.172.454

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(2.571.516.800)	(8.371.071.600)
Công ty CP Giao nhận Vận tải và Thương mại	(2.065.680.000)	(4.934.070.000)
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	(3.326.400.000)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	(505.836.800)	(110.601.600)
	(2.571.516.800)	(8.371.071.600)

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 31/12/2013

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Giao nhận Vận tải và Thương mại	989.100	15.034.320.000	17.100.000.000	(2.065.680.000)
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	528.000	14.361.600.000	6.893.204.819	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	123.511	1.543.887.500	2.049.724.300	(505.836.800)
				(2.571.516.800)

Ghi chú: Giá thị trường được xác định tại ngày 31/12/2013 trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	383.899.514	6.234.952.004
Số tăng trong năm	350.327.218	668.614.000
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	274.347.240	6.519.666.490
Số dư cuối năm	459.879.492	383.899.514
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	459.879.492	383.899.514
	459.879.492	383.899.514

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	899.046.430	229.046.430
	899.046.430	229.046.430

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	181.644.594	175.017.921
Thuế xuất, nhập khẩu	-	164.031.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.093.232.801	2.709.664.176
Thuế thu nhập cá nhân	247.629.329	341.635.024
Các loại thuế khác	824.390.909	25.309.679
	3.346.897.633	3.415.657.847

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê đất phải trả	1.645.541.890	4.917.760.690
	1.645.541.890	4.917.760.690

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	50.922.460	249.202.543
Các khoản phải trả phải nộp khác	50.028.265.094	48.793.808.982
<i>Cổ tức phải trả</i>	-	4.210.500
<i>Phải trả Công ty CP Xây dựng Thiết kế Lê Khanh</i>	1.018.131.208	1.018.131.208
<i>Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn Cầu Vina Vinatrans</i>	-	2.231.091.378
<i>Các khoản thanh toán với KUEHNE</i>	38.199.966.928	35.135.212.720
<i>Các khoản chi phí vận chuyển phải trả</i>	10.801.609.458	10.382.970.025
<i>Phải trả khác</i>	8.557.500	22.193.151
	50.079.187.554	49.043.011.525

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	74.250.000	74.250.000
	74.250.000	74.250.000

21 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	(118.659.026)	19.392.140.584	274.409.675.518
Lợi nhuận phát sinh				21.147.701.663	21.147.701.663
Tăng khác			118.659.026		118.659.026
Phân phối lợi nhuận				(17.300.000.000)	(17.300.000.000)
Nộp phạt hành chính				(348.909.250)	(348.909.250)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	-	22.890.932.997	278.027.126.957
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	-	22.890.932.997	278.027.126.957
Lợi nhuận phát sinh				28.501.820.551	28.501.820.551
Phân phối lợi nhuận				(22.400.000.000)	(22.400.000.000)
Nộp phạt hành chính				(437.742.904)	(437.742.904)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	-	28.555.010.644	283.691.204.604

Thuyết minh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	22.890.932.997	19.392.140.584
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	28.501.820.551	21.147.701.663
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	-	(2.000.000.000)
Cổ tức phải trả năm 2011	-	(15.300.000.000)
Nộp phạt hành chính	(437.742.904)	(348.909.250)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	(2.000.000.000)	-
Cổ tức phải trả năm	(20.400.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	28.555.010.644	22.890.932.997

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty cổ phần	95,37%	95,37%	243.193.000.000	243.193.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	4,63%	4,63%	11.807.000.000	11.807.000.000
			255.000.000.000	255.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ tức đã chia		
+ Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền	-	15.300.000.000
+ Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền	20.400.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	111.307.958.853	60.424.458.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	758.797.666.575	728.264.929.600
	870.105.625.428	788.689.388.111

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	107.829.414.810	58.673.600.375
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	742.455.911.038	712.733.285.354
	850.285.325.848	771.406.885.729

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.313.232.964	18.624.045.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.463.559.365	9.130.432.238
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	126.008.214	468.237.468
	21.902.800.543	28.222.714.879

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	71.472.022	
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	590.593.069	3.730.648.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	190.686.763	260.670.294
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(5.799.554.800)	(5.671.067.400)
	(4.946.802.946)	(1.679.748.726)

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.767.148	193.106.366
Chi phí nhân công	8.294.218.227	7.306.827.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.885.128	487.887.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.859.375.335	3.117.476.000
Chi phí khác bằng tiền	5.958.876.064	9.990.803.240
Chi phí dự phòng	39.141.637	(46.888.069)
	16.762.263.539	21.049.213.056

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tiền điện	540.676.863	646.632.876
Thu nhập từ nhận bồi thường	3.652.247.190	-
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.854.391.455	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	21.818.181	-
Thu nhập khác	18.487.966	-
	6.087.621.655	646.632.876

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí khác	3.395.416	2.898.114
	3.395.416	2.898.114

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	35.991.865.769	26.779.487.693
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.463.559.365)	(9.130.432.238)
Hoàn nhập dự phòng năm 2011 cơ quan thuế đã truy thu thuế TNDN	-	(46.888.069)
Chênh lệch đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm	(133.642.344)	-
Chênh lệch đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ năm 2012 hoàn nhập năm 2013	(260.670.294)	-
Các khoản chi phí không được trừ	4.826.187.106	4.924.976.734
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	29.960.180.872	22.527.144.120
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	7.490.045.218	5.631.786.030
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.709.664.176	1.354.444.905
Số đã nộp trong năm	8.106.476.593	4.276.566.759
Số phải nộp cuối năm	2.093.232.801	2.709.664.176

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.144.004.689	33.117.419.926
Chi phí nhân công	41.146.079.840	34.631.970.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.402.394.831	2.438.469.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.161.131.556	700.355.425.020
Chi phí khác bằng tiền	12.154.836.834	21.912.813.311
Chi phí dự phòng	39.141.637	(46.888.069)
	867.047.589.387	792.456.098.785

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.536.332.212		166.405.815.377	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.629.978.578	(160.045.338)	76.792.807.383	(120.903.701)
Các khoản cho vay ngắn hạn	66.304.081.750		3.814.452.323	
Các khoản cho vay dài hạn	474.738.196		474.738.196	
Đầu tư dài hạn	47.808.434.258		47.808.434.258	
	348.753.564.994	(160.045.338)	295.296.247.537	(120.903.701)
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	203.415.913.972		190.228.646.366	
Chi phí phải trả	1.645.541.890		4.917.760.690	
	205.061.455.862		195.146.407.056	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.536.332.212		139.536.332.212	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.469.933.240	-	94.469.933.240	
Các khoản cho vay ngắn hạn	66.304.081.750		66.304.081.750	
Các khoản cho vay dài hạn		474.738.196	474.738.196	
Đầu tư dài hạn		47.808.434.258	47.808.434.258	
	300.310.347.202	48.283.172.454	-	348.593.519.656

Tại ngày 01/01/2013

Tiền và các khoản tương đương tiền	166.405.815.377		166.405.815.377
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.671.903.682	-	76.671.903.682
Các khoản cho vay ngắn hạn	3.814.452.323		3.814.452.323
Các khoản cho vay dài hạn		474.738.196	474.738.196
Đầu tư dài hạn		47.808.434.258	47.808.434.258
	246.892.171.382	48.283.172.454	- 295.175.343.836

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	203.341.663.972	74.250.000		203.415.913.972
Chi phí phải trả	1.645.541.890			1.645.541.890
	204.987.205.862	74.250.000	-	205.061.455.862
Tại ngày 01/01/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	190.154.396.366	74.250.000		190.228.646.366
Chi phí phải trả	4.917.760.690			4.917.760.690
	195.072.157.056	74.250.000	-	195.146.407.056

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2013 VND
Giảm khoản đầu tư vào Công ty con là phần chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con Ô tô Vina Vinatrans tại thời điểm cổ phần hóa (Năm 2013 Công ty con chia lợi nhuận sau thuế lũy kế từ các năm trước)	2.587.143.287

33 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	245.850.221	43.973.150
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh liên kết	6.200.367.930	8.687.640.601
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên doanh liên kết	9.649.036.059	12.268.116.538
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên doanh liên kết	264.177.375	1.264.509.060
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	Công ty liên doanh liên kết	5.564.725.422	756.827.804
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Tổng công ty	68.238.940	-
Chi phí thuê dịch vụ vận chuyển giao nhận			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	3.446.142.781	4.508.696.319
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh liên kết	129.085.899	64.611.590
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên doanh liên kết	80.274.650	-
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên doanh liên kết	53.758.250	21.386.400
Chi phí thuê dịch vụ khách sạn			
- Khách sạn Phương Nam	Cùng Tổng công ty	-	14.981.818
Cổ tức đã trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	19.455.440.000	14.591.580.000
Cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	65.000.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	6.000.000.000	-
Lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	4.726.796.056	8.264.199.546
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	252.512.099	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	2.984.562.582	803.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh liên kết	2.998.863.705	2.573.106.008
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên doanh liên kết	969.343.228	942.500.000
Góp vốn			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	4.715.000.000	7.285.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Số dư (VND)	
		31/12/2013	01/01/2013
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	-	803.800.000
Phải thu khác - tiền lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	414.375.000	509.315.068
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	28.931.507	-
Phải thu gốc cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	65.000.000.000	65.000.000.000
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	4.000.000.000	-
Phải thu dịch vụ vận chuyển, giao nhận			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh liên kết	1.834.668.555	2.909.334.707
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên doanh liên kết	7.482.496.073	10.928.383.676
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên doanh liên kết	4.367.193	-
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	Công ty liên doanh liên kết	421.674.441	381.927.528
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Tổng Công ty	-	68.238.940

36. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014



Vũ Thế Đức